

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	Trường TH An Thái

1. Chất lượng giáo dục

Lớp 5									
	Số	Tổng số	Tổng số	Trong tổng số					
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	
1. Kết quả học tập									
1. Tiếng Việt									
Hoàn thành tốt	89	89	89	39	4	3			1
Hoàn thành		37	37	19	3	2			
Chưa hoàn thành		50	50	20	1	1			
		2	2						1
2. Toán									
Hoàn thành tốt	89	89	89	39	4	3			1
Hoàn thành		35	35	17	3	2			
Chưa hoàn thành		52	52	22	1	1			1
		2	2						
3. Đạo đức									
Hoàn thành tốt	89	89	89	39	4	3			1
Hoàn thành		47	47	25	3	2			
Chưa hoàn thành		42	42	14	1	1			1
4. Khoa học									
Hoàn thành tốt	89	89	89	39	4	3			1
Hoàn thành		44	44	22	3	2			
Chưa hoàn thành		45	45	17	1	1			1
5. Lịch sử và Địa lý									
	89	89	89	39	4	3			1

[illegible]

12. Tiếng dân tộc	89									
Hoàn thành tốt										
Hoàn thành										
Chưa hoàn thành										
II. Năng lực										
Tự phục vụ tự quản	89	89	89	39	4	3				1
Tốt		43	43	21	3	2				
Đạt		46	46	18	1	1				1
Cần cố gắng										
Hợp tác	89	89	89	39	4	3				1
Tốt		42	42	21	3	2				
Đạt		47	47	18	1	1				1
Cần cố gắng										
Tự học và giải quyết vấn đề	89	89	89	39	4	3				1
Tốt		41	41	21	3	2				
Đạt		48	48	18	1	1				1
Cần cố gắng										
III. Phẩm chất										
Chăm học chăm làm	89	89	89	39	4	3				1
Tốt		50	50	25	3	2				
Đạt		39	39	14	1	1				1
Cần cố gắng										
Tự tin trách nhiệm	89	89	89	39	4	3				1
Tốt		50	50	26	3	2				
Đạt		39	39	13	1	1				1
Cần cố gắng										
Trung thực kỷ luật	89	89	89	39	4	3				1

Tốt		54	54	28	3	2	
Đạt		35	35	11	1	1	1
Cần cố gắng							
Đoàn kết yêu thương	89	89	89	39	4	3	1
Tốt		55	55	28	3	2	
Đạt		34	34	11	1	1	1
Cần cố gắng							
IV. Khen thưởng							
- Giấy khen cấp trường							
- Giấy khen cấp trên							
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật		1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ I							
+ Hoàn cảnh GDKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khăn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							

An Thái, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Thanh Hòa

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học : Năm học: 2023-2024
Trường : Trường TH An Thái

1. Chất lượng giáo dục

	Số số	Tổng số	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4				
			Tổng số	Trong tổng số			Tỷ lệ %	Tổng số	Trong tổng số			Tỷ lệ %	Tổng số	Trong tổng số			Tỷ lệ %	Tổng số	Trong tổng số			Tỷ lệ %
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	
I. Kết quả học tập																						
1. Tiếng Việt	294	294	74	32	6	2	5	76	33	6	2	3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		122	25	12				31	23	2	1		37	31	2	2		29	17	2		
Hoàn thành		153	41	17	3	2	4	36	8	3	1	1	40	14	1		3	36	15	2	1	1
Chưa hoàn thành		19	8	3	3		1	9	2	1		2	1	1			1	1	1			1
2. Toán	294	294	74	32	6	2	5	76	33	6	2	3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		120	27	11				29	21	1			35	26	2	2		29	17	2		
Hoàn thành		156	39	18	3	2	4	40	10	5	2		41	18	1		3	36	15	2	1	1
Chưa hoàn thành		18	8	3	3		1	7	2			3	2	2			1	1	1			1
3. Đạo đức	294	294	74	32	6	2	5	76	33	6	2	3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		150	40	19				34	23	2	1		41	31	2	2		35	21	2		
Hoàn thành		144	34	13	6	2	5	42	10	4	1	3	37	15	1		3	31	12	2	1	2
Chưa hoàn thành																						
4. Tự nhiên và Xã hội	294	228	74	32	6	2	5	76	33	6	2	3	78	46	3	2	3					
Hoàn thành tốt		117	41	19				34	22	1			42	32	2	2						
Hoàn thành		111	33	13	6	2	5	42	11	5	2	3	36	14	1		3					
Chưa hoàn thành																						
5. Khoa học	294	66																66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		28																28	16	2		
Hoàn thành		38																38	17	2	1	2
Chưa hoàn thành																						
6. LS&DL	294	66																66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		29																29	17	2		
Hoàn thành		37																37	16	2	1	2
Chưa hoàn thành																						
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	294	294	74	32	6	2	5	76	33	6	2	3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		108	25	12				26	19	1			34	28	2	2		23	14	1		
Hoàn thành		186	49	20	6	2	5	50	14	5	2	3	44	18	1		3	43	19	3	1	2
Chưa hoàn thành																						
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	294	294	74	32	6	2	5	76	33	6	2	3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		117	27	14				29	22	1			34	27	2	2		27	16	1		

Hoàn thành		177	47	18	6	2		5	47	11	5	2		3	44	19	1		3	39	17	3	1	2
Chưa hoàn thành																								
9. Hoạt động trải nghiệm	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		141	37	16					35	24	3	2			35	28	2	2		34	19	2		
Hoàn thành		153	37	16	6	2		5	41	9	3			3	43	18	1		3	32	14	2	1	2
Chưa hoàn thành																								
10. Giáo dục thể chất	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		109	28	15					27	17	2				29	25	1	1		25	14	1		
Hoàn thành		185	46	17	6	2		5	49	16	4	2		3	49	21	2	1	3	41	19	3	1	2
Chưa hoàn thành																								
11. TH-CN (Công nghệ)	144	144																						
Hoàn thành tốt		68													78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành		76													35	29	2	2		33	19	1		
Chưa hoàn thành															43	17	1		3	33	14	3	1	2
12. TH-CN (Tin học)	294	144																						
Hoàn thành tốt		57													78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành		87													35	29	2	2		22	11	1		
Chưa hoàn thành															43	17	1		3	44	22	3	1	2
13. Ngoại ngữ	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Hoàn thành tốt		84	20	9					19	13	1				23	19	2	2		22	11	1		
Hoàn thành		195	49	21	5	2		3	50	18	5	2		1	52	25	1		3	44	22	3	1	2
Chưa hoàn thành		15	5	2	1			2	7	2				2	3	2								
14. Tiếng dân tộc	294																							
Hoàn thành tốt																								
Hoàn thành																								
Chưa hoàn thành																								
II. Năng lực cốt lõi																								
Năng lực chung																								
Tự chủ và tự học	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Tốt		154	42	22					37	23	2				39	30	2	2		36	23	2		
Đạt		140	32	10	6	2		5	39	10	4	2		3	39	16	1		3	30	10	2	1	2
Cần cố gắng																								
Giao tiếp và hợp tác	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Tốt		154	42	22					37	23	2				39	30	2	2		36	23	2		
Đạt		140	32	10	6	2		5	39	10	4	2		3	39	16	1		3	30	10	2	1	2
Cần cố gắng																								
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Tốt		155	42	22					38	24	2				39	30	2	2		36	23	2		
Đạt		139	32	10	6	2		5	38	9	4	2		3	39	16	1		3	30	10	2	1	2
Cần cố gắng																								
Năng lực đặc thù																								
Ngôn ngữ	294	294	74	32	6	2		5	76	33	6	2		3	78	46	3	2	3	66	33	4	1	2
Tốt		155	42	22					37	23	2				39	30	2	2		37	23	2		

[illegible]

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THẠİ

2. Điểm số học sinh

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			Tôn giáo	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép p	Khu vực	Tôn giáo	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép p	Khu vực	Tôn giáo	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép p	Khu vực																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
1. Kết quả học tập																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng

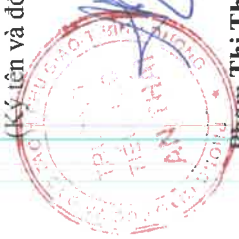
I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì				
Họp chuyên môn theo tổ		Đơn vị tính		
Họp chuyên môn theo trường		Lần	16	
Họp chuyên môn theo cụm trường		Lần	8	
		Lần	2	
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả		Người	13	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS				
Họp Ban đại diện cha mẹ HS		Lần	2	
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa		Lần	2	
Hỗ trợ các hoạt động đông giáo dục của nhà trường				
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN				
		Lượt người		
I. Cấp trung ương				
Giáo viên lớp 2		"		
Giáo viên lớp 3		"		
Giáo viên lớp 4		"		
Giáo viên lớp 5		"		
Cán bộ quản lý (trường)		"		
2. Cấp cụm tỉnh				
Giáo viên lớp 2		"		
Giáo viên lớp 3		"		
Giáo viên lớp 4		"		
Giáo viên lớp 5		"		
Cán bộ quản lý (trường)		"		
3. Cấp trường				
Giáo viên lớp 2		"	3	
Giáo viên lớp 3		"	3	
Giáo viên lớp 4		"	2	

Giáo viên lớp 5	"	3		
Cán bộ quản lý (trưởng)	"	1		
V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm	Lớp	13		
VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)				
Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn		HT và Phó HT hoàn thành tập huấn	
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày	24	1	1	1
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)				
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi				
Kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người dân tộc (Kh'mer/Chăm/Jrai/H'mông)				
Tăng cường kỹ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc				
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục				

An Thái, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)


Phạm Thị Thanh Hòa

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ GIÀO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

Lớp 5									
		Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số	Trong tổng số				
					Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
1. Kết quả học tập									
1. Tiếng Việt									
Điểm 10		89	89	89	39	4	3	1	
Điểm 9			2	2	2				
Điểm 8			31	31	17	3	2		
Điểm 7			18	18	8	1	1		
Điểm 6			11	11	4				
Điểm 5			17	17	8				
Dưới điểm 5			9	9					
2. Toán									
Điểm 10		89	89	89	39	4	3	1	
Điểm 9			7	7	3			1	
Điểm 8			17	17	10				
Điểm 7			29	29	14	4	3		
Điểm 6			14	14	7				
Điểm 5			12	12	3			1	
Dưới điểm 5			9	9	2				
3. Khoa học									
Điểm 10		89	89	89	39	4	3	1	
Điểm 9			73	73	34	4	3		
Điểm 8			11	11	4			1	
Điểm 7			3	3	1				
Điểm 6			1	1					
Điểm 5			1	1					
Dưới điểm 5									
4. Lịch sử và Địa lý									
Điểm 10		89	89	89	39	4	3	1	
Điểm 9			66	66	30	4	3		
Điểm 8			13	13	4				
Điểm 7			7	7	4			1	
Điểm 6			1	1	1				
Điểm 5			2	2					
Dưới điểm 5									
5. Ngoại ngữ									
		89	88	88	38	4	3	1	

Điểm 10		28	28	13	1	1	1	
Điểm 9		16	16	11	1	1	1	
Điểm 8		13	13	6	2	1	1	
Điểm 7		10	10	4				
Điểm 6		6	6	2				
Điểm 5		12	12	2				
Dưới điểm 5		3	3				1	
6. TH-CN (Tin học)	89	89	89	39	4	3	1	
Điểm 10		10	10	5	1	1	1	
Điểm 9		28	28	16	1	1	1	
Điểm 8		20	20	9	1			
Điểm 7		10	10	3			1	
Điểm 6		11	11	4	1	1		
Điểm 5		10	10	2				
Dưới điểm 5								
7. Tiếng dân tộc	89							
Điểm 10								
Điểm 9								
Điểm 8								
Điểm 7								
Điểm 6								
Điểm 5								
Dưới điểm 5								

An Thái, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Thanh Hòa

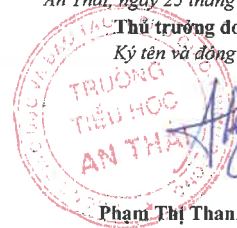
PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B		1	2	3
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	01	5.714,00	5.697,00	5.697,00
2	Giáo dục Tiểu học	triệu đồng	02	5.714,00	5.697,00	5.697,00
2.1	Chia theo nguồn:			5.714,00	5.697,00	5.697,00
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	5.714,00	5.697,00	5.697,00
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05			
2.2	Chia theo nhóm chi:			5.714,00	5.697,00	5.697,00
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	4.394,00	4.654,00	4.654,00
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07	1.262,00	976,00	976,00
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09	58,00	67,00	67,00
6	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	18			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu


Phạm Thị Thanh Hòa

- Phòng khác								
- Nhà bếp	1	200						
- Phòng ăn (HS)	1	200						
- Phòng nghỉ (HS)								
Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	6	90	6	90	6	90	6	90
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dãi nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Thanh Hòa

**PHONG GIAO DỤC ĐẠO TẠO PHU GIAO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI**

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)							
Tổng diện tích khuôn viên đất	33246							
Trong đó: Diện tích đất được cấp	33246							
Diện tích đất đi thuê (mượn)	0							
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	2000							
Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	20	69	0	0	0	0	0	0
Trong đó:								
+ Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	20	1365						
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập	20	1365						
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm	20	1365						
- Phòng học tin học	1	69						
- Phòng học ngoại ngữ	1	69						
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)								
- Hội trường	1	200						
- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	69						
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	69						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	69						
- Phòng Thư viện	1	84						
- Phòng thiết bị giáo dục	1	69						
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	69						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	1	69						
- Phòng y tế học đường	1	20						
- Phòng hiệu trưởng	1	30						
- Phòng phó hiệu trưởng	2	60						
- Phòng giáo viên	3	48						
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	70						
- Văn phòng	1	30						
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1	18						
- Nhà công vụ giáo viên								
- Phòng kho lưu trữ	1	70						

PHÒNG GIAO DỤC ĐẠO TẠO PHU GIAO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Thông tin về cơ sở vật chất

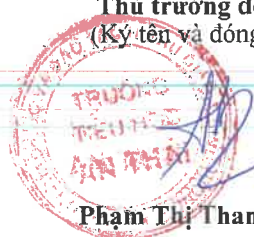
Diện tích đất	Số lượng (m2)							
Tổng diện tích khuôn viên đất	33246							
Trong đó: Diện tích đất được cấp	33246							
Diện tích đất đi thuê (mượn)	0							
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	2000							
Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	20	69	0	0	0	0	0	0
Trong đó:								
+ Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	20	1365						
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập	20	1365						
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm	20	1365						
- Phòng học tin học	1	69						
- Phòng học ngoại ngữ	1	69						
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)								
- Hội trường	1	200						
- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	69						
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	69						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	69						
- Phòng Thư viện	1	84						
- Phòng thiết bị giáo dục	1	69						
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	69						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	1	69						
- Phòng y tế học đường	1	20						
- Phòng hiệu trưởng	1	30						
- Phòng phó hiệu trưởng	2	60						
- Phòng giáo viên	3	48						
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	70						
- Văn phòng	1	30						
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1	18						
- Nhà công vụ giáo viên								
- Phòng kho lưu trữ	1	70						

- Phòng khác								
- Nhà bếp	1	200						
- Phòng ăn (HS)	1	200						
- Phòng nghỉ (HS)								
Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	6	90	6	90	6	90	6	90
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)


Phạm Thị Thanh Hòa

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÙ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực		
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5.1.	Phòng học	phòng	128	20	20			20						
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	129											
5.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	130											
	Trong đó:													
	- Thư viện	phòng	131	1	1			1	1					
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	132	1	1			1	1					
	- Phòng tin học	phòng	133	1	1			1	1					
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	134	1	1			1	1					
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	135	1	1			1	1					
	- Phòng âm nhạc	phòng	136	1	1			1	1					
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	137											
	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	phòng	138	1	1			1	1					
5.4.	Phòng khác													
	- Phòng truyền thống	phòng	139	1	1			1	1					
	- Phòng Y tế học đường	phòng	140	1	1			1	1					

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thị trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu



Phạm Thị Thanh Hòa

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tự thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại				Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ						
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chia theo trình độ đào tạo			23	22	1	1	23	23			22	1	1				
	- Trung cấp sư phạm	người	105															
	- Cao đẳng sư phạm	người	106	2	2			2	2			2						
	- Đại học sư phạm	người	107	21	20	1	1	21	21			20	1	1				
	- Thạc sĩ	người	108															
	- Tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	người	109															
	- Khác	người	110															
	Chia theo độ tuổi			23	22	1	1	23	23			22	1	1				
	+ Từ 20 - 29 tuổi	người	111															
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	112	5	5	1	1	5	5			5	1	1				
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	113	13	12			13	13			12						
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	114	4	4			4	4			4						
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	115	1	1			1	1			1						
	+ 60 tuổi	người	116															
4.3	GV tổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	117	1	1			1	1			1						
4.4	Nhân viên	người	118	2	2	1	1	2	1		1	2	1	1				
	Chia ra :																	
	- Nhân viên thư viện, thiết bị	người	119															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	120															
	- Nhân viên kế toán	người	121	1	1			1				1	1					
	- Nhân viên thủ quỹ	người	122															
	- Nhân viên văn thư	người	123															
	- Nhân viên y tế	người	124	1	1	1	1	1	1			1	1	1				

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIẢO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tự thực		
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Tổng số	Phân loại			Nữ	Tổng số	Nữ
											Viên chức	HBLY xác định thời hạn	HBLY xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		
	A	B	C	1	2	3	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	người	86	27	26	2	2	27	26	1	1	26	2	2		1
4.1	Cán bộ quản lý	người	87	1	1			1	1	1		1				
4.1.1	Hiệu trưởng	người	88													
	Chia theo trình độ đào tạo															
	- Trung cấp sư phạm	người	89													
	- Cao đẳng sư phạm	người	90													
	- Đại học sư phạm	người	91													
	- Thạc sĩ	người	92													
	- Tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	người	93													
	- Khác	người	94													
4.1.2	Phó hiệu trưởng	người	95	1	1			1	1	1		1				
	Chia ra theo vùng:															
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	1	1			1	1	1		1				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	97													
	Chia theo trình độ đào tạo															
	- Trung cấp sư phạm	người	98													
	- Cao đẳng sư phạm	người	99													
	- Đại học sư phạm	người	100	1	1			1	1	1		1				
	- Thạc sĩ	người	101													
	- Tiến sĩ, tiến sĩ khoa học	người	102													
	- Khác	người	103													
4.2	Giáo viên	người	104	23	22	1	1	23	23	22	1	1				

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập								Tư thực				
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Phân loại			Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			
						Tổng số	Nữ			Viên chức		Hợp đồng lao động	Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ		
										HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	125																	
	- Nhân viên giáo vụ	người	126																	
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	127																	

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu



Phạm Thị Thanh Hòa

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Quy mô học sinh chia theo tuổi																
Tuổi	Tổng quy mô học sinh				Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
	Dân tộc thiểu số		Tổng số		Dân tộc thiểu số		Tổng số		Dân tộc thiểu số		Tổng số		Dân tộc thiểu số		Tổng số	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Đang còn	380	182	22	11	72	32	4	2	75	32	6	2	78	46	4	3
5																
6	65	30	3	1	65	30	3	1								
7	65	27	4	2	4	1	1	1	61	26	3	1				
8	79	48	2	2	3	1			9	4			67	43	2	2
9	72	35	6	2					3	2	2	1	9	3	2	1
10	88	39	4	2									1			
11	6		1						2		1					
12	4	2	1	1									1			
13	1	1	1	1												
14																
15																
16																

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh																
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HS đúng tuổi																

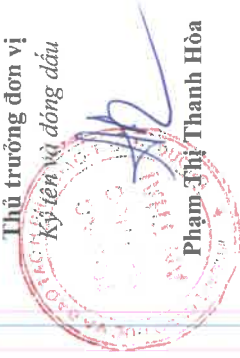
An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu
Phạm Thị Thanh Hòa

III.	Học sinh	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực		
				Tổng số	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Nữ	Tổng			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	+ Lưu ban lớp 2	người	63	3	2	1	3	2	1					
	+ Lưu ban lớp 3	người	64											
	+ Lưu ban lớp 4	người	65											
	+ Lưu ban lớp 5	người	66											
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	67	380	182	22	11	380	182	22	11			
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	68											
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	69	14	5	1	1	14	5	1	1			
	Trong đó :													
	+ Khuyết tật về nhìn	người	70											
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	71	2	1			2	1					
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	72	10	4	1	1	10	4	1	1			
	+ Khuyết tật về vận động	người	73											
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	74											
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	75											
	Trong đó :													
	+ Khuyết tật về nhìn	người	76											
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	77											
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	78											
	+ Khuyết tật về vận động	người	79											
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	80											
	- Học sinh học tin học	người	81	380	182	22	11	380	182	22	11			
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	82	19	10	2	2	19	10	2	2			
	- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	83											
	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	84											
	- Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	85											

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu



Phạm Thị Thanh Hòa

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

III. Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số						Công lập						Tư thực			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
3.1. Tổng quy mô		Người	39	380	182	22	11	380	182	22	11							
3.2. Quy mô chia theo vùng:				380	182	22	11	380	182	22	11							
- Trung du, đồng bằng, thành phố		người	40	380	182	22	11	380	182	22	11							
- Miền núi vùng sâu, hải đảo		người	41															
3.3. Quy mô chia ra theo lớp				380	182	22	11	380	182	22	11							
- Học sinh lớp 1		người	42	72	32	4	2	72	32	4	2							
- Học sinh lớp 2		người	43	75	32	6	2	75	32	6	2							
- Học sinh lớp 3		người	44	78	46	4	3	78	46	4	3							
- Học sinh lớp 4		người	45	66	33	4	1	66	33	4	1							
- Học sinh lớp 5		người	46	89	39	4	3	89	39	4	3							
3.4. Quy mô chia ra theo độ tuổi				380	182	22	11	380	182	22	11							
- Dưới 6 tuổi		người	47															
- 6 tuổi		người	48	65	30	3	1	65	30	3	1							
- 7 tuổi		người	49	65	27	4	2	65	27	4	2							
- 8 tuổi		người	50	79	48	2	2	79	48	2	2							
- 9 tuổi		người	51	72	35	6	2	72	35	6	2							
- 10 tuổi		người	52	88	39	4	2	88	39	4	2							
- Trên 10 tuổi		người	53	11	3	3	2	11	3	3	2							
Trong đó học sinh đi học đúng tuổi				334	165	12	5	334	165	12	5							
- Học sinh 6 tuổi học lớp 1		người	54	65	30	3	1	65	30	3	1							
- Học sinh 7 tuổi học lớp 2		người	55	61	26	3	1	61	26	3	1							
- Học sinh 8 tuổi học lớp 3		người	56	67	43	2	2	67	43	2	2							
- Học sinh 9 tuổi học lớp 4		người	57	60	30	2		60	30	2								
- Học sinh 10 tuổi học lớp 5		người	58	81	36	2	1	81	36	2	1							
3.5. Trong tổng quy mô có:				380	182	22	11	380	182	22	11							
- Học sinh mới tuyển đầu cấp		người	59	70	32	4	2	70	32	4	2							
Trong đó học sinh 6 tuổi vào lớp 1		người	60	65	30	3	1	65	30	3	1							
- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này		người	61	6	3	1		6	3	1								
+ Lưu ban lớp 1		người	62	3	1			3	1									

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Thông tin về nhân sự

Nhân sự		Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo					Chia theo chế độ lao động			Trong tổng số			
			Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TH 12 + 2	TH 9 + 3	Dưới THPT	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tổng số CB, GV, NV:		30		24	3				26	4		28	2	2
Cán bộ quản lý	H.Trường													
	PH.Trưởng	1	1						1			1		
	Trong đó	1	1						1					
	Nữ Dân tộc													
	Nữ DT													
Tổng phụ trách Đội TNTP-HCM		1	1						1			1		
Kiểm nhiệm		1	1						1			1		
Tổng số giáo viên		23		21	2				23			22	1	1
Trong đó	Dân tộc	22		20	2				22					
	Nữ dân tộc	1	1						1					
	Nữ dân tộc	1	1						1					
Chia ra	Tiểu học	16		14	2				16			15	1	1
	Thế dục	2		2					2			2		
	Âm nhạc	1	1						1			1		
	Mĩ thuật	1	1						1			1		
	Tin học	1	1						1			1		
	Tiếng DT													
	Tiếng Anh													
	Ngoại ngữ #	2		2					2			2		
	Tổng số nhân viên	5		1	1				1	4		4	1	1
	Thư viện, thiết bị, CNTT													
Chia ra	Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ	2		1	1				1	1		2	1	1
	Giáo vụ													
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
	NV khác	3								3				
Giáo viên Tiếng Anh chia theo chuẩn năng lực		Tổng số	C2	C1	B2	B1	Dưới B1	Chung chi SP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
		2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Phạm Thị Thanh Hòa

Biểu 02-TH-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học: 2023-2024
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường TH An Thái
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng GD&ĐT Phú Giáo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
I	Trường	B	C	1	2	3
1.1	Tổng số trường	trường	01	1	1	1
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02	1	1	1
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04	1	1	1
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		08	1	1	1
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10	1	1	1
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13	1	1	1
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14			
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1	1	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18	1	1	
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1	1	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1	1	
	- Trường có nước uống	trường	21	1	1	
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1	1	
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26	1	1	
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1	1	
1.2	Số điểm trường	điểm	28	1	1	
II	Lớp	lớp	29	13	13	
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	30	2	2	
	- Lớp 2	lớp	31	3	3	
	- Lớp 3	lớp	32	3	3	
	- Lớp 4	lớp	33	2	2	
	- Lớp 5	lớp	34	3	3	
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	35	13	13	
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	36			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	37			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Lớp ghép	lớp	38			

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên và đóng dấu



Phạm Thị Thanh Hòa

4. Thông tin về học sinh

Loại	Tổng số		Lớp - Học sinh										Trong tổng số			
	Số lớp	Số học sinh	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Số lớp	Số HS		
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS				
Học sinh lưu ban năm học trước		8		2			6					0		0		0
Trong TS: + Nữ		2		0			2					0		0		0
+ Dân tộc		1		0			1					0		0		0
+ Nữ dân tộc		0		0			0					0		0		0
Học sinh bỏ học trong hè		0		0			0					0		0		0
Trong TS: + Nữ		0		0			0					0		0		0
+ Dân tộc		0		0			0					0		0		0
+ Nữ dân tộc		0		0			0					0		0		0
Học sinh	13	380	2	72	3	75	3	78	2	66	3	89	0	0		0
Trong TS: - Nữ		182		32		32		46		33		39		0		0
- Dân tộc:		22		4		6		4		4		4		0		0
- Nữ dân tộc		11		2		2		3		1		3		0		0
- Lớp ghép	0	0		0		0		0		0		0	0	0		0
Ghi rõ:																
- 6 tuổi:		65		65		0										0
- 7 tuổi		65		4		61		0								0
- 8 tuổi		79		3		9		67		0						0
- 9 tuổi		72		0		3		9		60		0				0
- 10 tuổi		88		0		0		1		6		81				0
- 11 tuổi		6		0		2		0		0		4				0
- 12 tuổi		4		0		0		1		0		3				0
- 13 tuổi		1		0		0		0		0		1				0
- 14 tuổi		0		0		0		0		0		0				0
- Trên 14 tuổi		0		0		0		0		0		0				0

Chia ra:	13	380	2	72	3	75	3	78	2	66	3	89	0	0
- Học dưới 30 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 30 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 31 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 32 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 33 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 34 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 35 tiết/tuần	13	380	2	72	3	75	3	78	2	66	3	89	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:	13	380	2	72	3	75	3	78	2	66	3	89	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần	5	147	2	72	3	75	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần	3	78	0	0	0	0	3	78	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần	5	155	0	0	0	0	0	0	2	66	3	89	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học	13	380	2	72	3	75	3	78	2	66	3	89	0	0
Trong đó:	Nữ	182		32		32		46		33		39		0
	DT	22		4		6		4		4		4		0
	NDT	11		2		2		3		1		3		0
Học sinh học tiếng dân tộc		0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:	11	14	2	4	3	3	3	4	2	2	1	1	0	0
Trong đó:	Nữ	5		1		1		2		1		0		0
	DT	1		0		0		1		0		0		0
	NDT	1		0		0		1		0		0		0
Chia ra: - Hòa nhập	11	14	2	4	3	3	3	4	2	2	1	1	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:	13	36	2	36	3	0	3	0	2	0	3	0	0	0

Trong đó:	Nữ		16		16		0		0		0		0		0
	DT		1		1		0		0		0		0		0
	NDT		0		0		0		0		0		0		0
Mô hình VNEN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSDT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ		0			0		0								0
HSDT có TL tăng cường T.Việt		3			0		3				0		0		0
Lớp cố đủ TBDH-TViệt	13		2		3		3		3		2		3		0
Lớp cố đủ TBDH-Toán	13		2		3		3		3		2		3		0
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp	13		2		3		3		3		2		3		0
Ban đại diện cha, mẹ HS trưởng															
			Có												

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Thanh Hòa

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÙ GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

6. Thông tin về điểm trường (HS)

TT	Tên điểm trường	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5				
		Học sinh					Học sinh					Học sinh					Học sinh					Học sinh				
		Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc
	Cộng	0	72	32	4	2	3	75	32	6	2	3	78	46	4	3	3	66	33	4	1	3	89	39	4	3
1	Trường TH An Thái	0	72	32	4	2	3	75	32	6	2	3	78	46	4	3	3	66	33	4	1	3	89	39	4	3
2	Bình Thạnh																									

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Thanh Hòa

PHONG GIAO DỤC ĐẠO TẠO PHU GIAO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI
5. Thông tin về điểm trường (CSVC)

5. Thông tin về điểm trường (CSVCL)																				
TT	Tên điểm trường	Diện tích trường (m2)	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	Phòng học theo cấp xây dựng						Phòng học		Khu vệ sinh đạt chuẩn vệ sinh*						Nhà xe		
				Trên cấp IV		Cấp IV		Tạm		Mượn		đủ điều kiện tổ chức học nhóm	GV Nam	GV Nữ	HS Nam	HS Nữ	GV	HS		
				S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)								Số lượng	D.Tích (m2)
	Cộng	33246	2000	20	69	0	0	0	0	0	0	0	6	90	6	90	1	150	1	200
1	Trường TH An Thái	9179	2000	20	69	0	0	0	0	0	0	0	6	90	6	90	1	150	1	200
2	Bình Thạnh	24067																		

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 25 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)


Phạm Thị Thanh Hòa

